



HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI THỎ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thị Vĩnh Châu¹ và Nguyễn Văn Thu²

¹ Khoa Nông nghiệp & Môi trường, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang

² Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 02/03/2014

Ngày chấp nhận: 30/06/2014

Title:

Current status of rabbit production in the Mekong Delta of Vietnam

Từ khóa:

Loài gặm nhấm, rau cỏ, giá trị dinh dưỡng, năng suất, phát triển

Keywords:

Rodents, forages, nutritional value, performance, development

ABSTRACT

The objective of this survey was to obtain information on the current status of husbandry, nutrition, feed utilization and performances of rabbits in the Mekong Delta (MD) in order to identify and prioritize research needs for future studies. A survey was conducted on 53 rabbit farms in 12 provinces/cities in the MD. The results showed that rabbits are mainly raised for meat and laboratorial tests and crossbred rabbits (New Zealand x local) were the most popular (75.5%) in this region. Forage sources such as natural grasses, sweet potato vines and water spinach were often used as basal diets, while brewery waste, soybean waste and concentrates were used as supplements. The dietary crude protein (13.9-14.1%) was low as compared to the requirements of the temperate rabbits (15-19%). The nutrient intakes (58.4 g DM, 7.84 g CP and 680 kJ ME per rabbit/day) and growth rate (13.2 g/rabbit/day) of meat rabbits were lower than domestic data reported (16.7-24.5 g/rabbit/day). Rabbit production in the MD has advantages of easy sale, yearly available feed sources and adaptable breeds but due to limited knowledge on nutritional techniques, the production has not reached its potential. It is recommended that more studies on nutrient requirements and local feeds for crossbred rabbits should be considered to serve for extension activities in raising rabbits.

TÓM TẮT

Mục đích của điều tra này là thu nhận các thông tin về hiện trạng chăn nuôi, dinh dưỡng, sự tận dụng thức ăn và thành tích của thỏ được nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) để xác định và đặt ưu tiên các yêu cầu nghiên cứu cải thiện năng suất của thỏ ở tương lai. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách điều tra trong 12 tỉnh/thành ở ĐBSCL với 53 trại thỏ được lựa chọn phỏng vấn, lấy mẫu và đánh giá. Kết quả cho thấy rằng mục đích chính của người nuôi thỏ ở ĐBSCL là bán thịt và làm vật thí nghiệm. Giống thỏ lai (New Zealand x địa phương) được nuôi phổ biến nhất (75,5%). Các loại thức ăn thô xanh (cỏ tự nhiên, rau lang và rau muống) thường được dùng làm khẩu phần cơ bản, các loại phụ phẩm (bã đậu nành và bã bia) và thức ăn hỗn hợp là nguồn thức ăn bổ sung. Mức độ protein thô (13,9-14,1%) khẩu phần nuôi thỏ ở ĐBSCL thấp hơn khuyến cáo của các nước ôn đới (15-19%). Lượng tiêu thụ dưỡng chất (58,4 gDM; 7,84 gCP; 680 kJME/con/ngày) và tăng khối lượng (13,2 g/con/ngày) của thỏ thịt thấp hơn các kết quả thống báo trong nước (16,7-24,5 g/con/ngày). Chăn nuôi thỏ ở ĐBSCL có nhiều thuận lợi như dễ bán, nguồn thức ăn sẵn có quanh năm và giống phù hợp. Tuy nhiên, sự hiểu biết về kỹ thuật nuôi dưỡng của người dân còn hạn chế nên năng suất còn thấp. Khuyến cáo của đề tài là tăng cường nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và kết hợp các loại thức ăn địa phương cho thỏ lai ở ĐBSCL để phục vụ công tác khuyến nông trong chăn nuôi thỏ.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Thỏ được nuôi hầu khắp ở các nước trên thế giới với nhiều mục đích khác nhau và mục đích chính là sản xuất thịt. Thịt thỏ có giá trị dinh dưỡng rất phù hợp cho con người do thơm ngon, tính mát, đậm cao, ít béo và ít cholesterol (Nguyễn Thị Hiền và Nguyễn Thị Thanh Thảo, 2005; Nguyễn Văn Thu và Nguyễn Thị Kim Đông, 2011). Theo kết quả điều tra của Lukefahr (2007) cho thấy tổng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi thỏ Việt Nam chiếm 3,24% tổng sản phẩm quốc dân và đứng đầu trong các nước Đông Nam Á.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được biết đến là vùng có đặc điểm khí hậu phù hợp cho thỏ sinh trưởng và phát triển, có nhiều loại thực vật, phụ phẩm nông-công nghiệp làm thức ăn cho thỏ. Nghề chăn nuôi thỏ ở ĐBSCL còn mới mẻ, số liệu thống kê về trang trại thỏ, sản lượng thịt thỏ vẫn còn rất ít và công tác khuyến nông cũng chưa được quan tâm. Trong khi, nhu cầu thịt thỏ ngày càng tăng do thịt thỏ tốt và an toàn. Mục đích chính của nghiên cứu này là điều tra, đánh giá hiện trạng chăn nuôi, sử dụng khẩu phần thức ăn, sự đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng và tăng trưởng của thỏ thịt, từ đó có các đề xuất góp phần thúc đẩy chăn nuôi thỏ phát triển bền vững ở vùng ĐBSCL.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 12 tỉnh/thành ở vùng ĐBSCL gồm Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Mỗi tỉnh khảo sát 3 huyện, mỗi huyện chọn ra 3 xã có nhiều thỏ theo sự giới thiệu của Sở Nông nghiệp, Chi cục Thú y, Phòng Nông nghiệp và Trạm Thú y. Khi xác định được các hộ có nuôi thỏ ở địa phương thì tiến hành phỏng vấn và thu thập các chỉ tiêu. Thời gian điều tra từ tháng 6 năm 2012 đến tháng 12 năm 2012.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện bằng cách lựa chọn và điều tra các trại nuôi thỏ có qui mô từ 10 nái trở lên ở các tỉnh khảo sát, khi xác định được trại cần

điều tra thì tiến hành phỏng vấn theo mẫu câu hỏi đã được chuẩn bị và cân đo các chỉ tiêu cần thiết. Các thông tin chủ yếu được ghi nhận bao gồm: chủ hộ, các loại hình sản xuất nông nghiệp, qui mô chăn nuôi thỏ, đặc điểm giống, chuồng trại, khẩu phần thức ăn, mức ăn, khối lượng ở các lứa tuổi, các chỉ tiêu sinh sản, bệnh tật và thị trường tiêu thụ. Các thông tin, số liệu về qui mô sản xuất, đặc tính giống, các loại khẩu phần thức ăn được sử dụng, thị trường tiêu thụ, bệnh tật và các vấn đề khác được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp chủ trang trại hoặc người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng thỏ. Các số liệu về mức ăn và khối lượng ở các lứa tuổi khác nhau được thu thập bằng cách cân trực tiếp trong 3 ngày liên tục bằng cân đồng hồ có khối lượng tối đa là 5 kg. Tất cả các thông tin, số liệu được ghi trực tiếp vào biểu mẫu đã được chuẩn bị sẵn. Các hình ảnh về giống thỏ, chuồng trại, thức ăn,... được thu nhận để minh họa cho nghiên cứu. Thành phần dưỡng chất các loại thức ăn trong điều tra để tính lượng dưỡng chất và năng lượng tiêu thụ của thỏ, được phân tích tại phòng thí nghiệm E205, thuộc Bộ môn Chăn nuôi, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Phương pháp xử lý dữ liệu

Tất cả các thông tin và số liệu thu thập được trong nghiên cứu là dữ liệu sơ cấp, chúng được xử lý tính toán sơ bộ bằng phần mềm Microsoft Excel 2010 trước khi đưa ra xử lý bằng phần mềm chuyên dụng Minitab 16.1.0.0. Phương pháp xử lý dữ liệu trong nghiên cứu là phương pháp thống kê mô tả (Display Descriptive Statistics, Minitab 16.1.0.0) tính trung bình và sai số chuẩn.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Số lượng thỏ được khảo sát ở ĐBSCL

Trong 12 tỉnh/thành được lựa chọn điều tra, có 53 trại được chọn để lấy mẫu trong 9 tỉnh/thành và có 3 tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau không thỏa mãn điều kiện ≥ 10 nái. Kết quả khảo sát cho thấy trại nuôi thỏ từ 10-20 nái có 35 trại chiếm 66,0%, trại nuôi từ 20-50 nái có 15 trại chiếm 28,3% và chỉ có 3 trại nuôi trên 50 nái chiếm 5,70%. Số lượng trại và số lượng thỏ khảo sát ở mỗi tỉnh được trình bày trong Bảng 1.

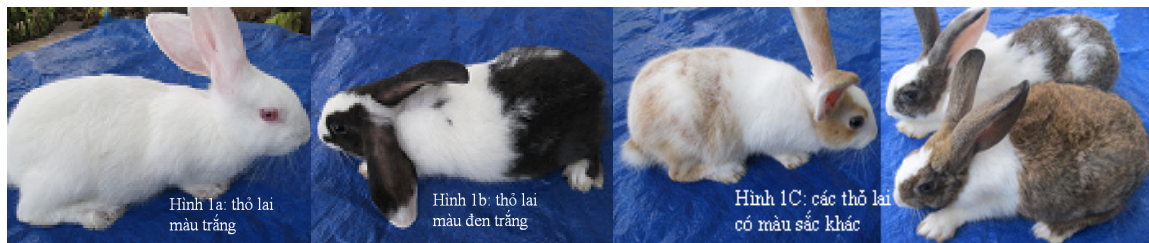
Bảng 1: Số lượng trại và thỏ được khảo sát ở các tỉnh ĐBSCL

Tỉnh	SL trại	SL thỏ	Đực giống	Cái giống	Thỏ thịt Giống
An Giang	4	114	8	41	65 NZ x ĐP, ĐP
Bến Tre	8	722	31	251	440 NZ x ĐP, ĐP
Cần Thơ	4	171	12	42	117 NZ x ĐP, ĐP
Đồng Tháp	5	595	25	190	380 NZ x ĐP, ĐP
Hậu Giang	5	173	13	70	90 NZ x ĐP
Sóc Trăng	2	79	7	20	52 NZ x ĐP
Tiền Giang	8	448	23	170	255 NZ x ĐP, ĐP
Trà Vinh	7	477	21	141	315 NZ x ĐP, NZ, ĐP
Vĩnh Long	10	542	18	116	408 NZ x ĐP, ĐP
Tổng số	53	3321	158	1041	2122
Trung bình	-	369	18	116	236

SL: số lượng; NZ: giống thỏ New Zealand; ĐP: giống thỏ địa phương

Bảng 1 cho thấy trong vùng ĐBSCL, thỏ được nuôi tập trung ở các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh và Tiền Giang. Trung bình của mỗi trại có tỉ lệ đực:cái là 1,5:9,8. Theo Đinh Văn Bình và ctv (2008), tỉ lệ đực:cái trong đàn nên duy trì từ 1:5-10. Trong tổng số 53 trại khảo sát có 40 trại nuôi giống thỏ lai (New Zealand x địa phương), chiếm 75,5%; 12 trại nuôi thỏ địa phương

(22,6%) và 1 trại nuôi thỏ New Zealand (1,89%). Điều này phù hợp với khuyến cáo của El-Raffa (2004), nên sử dụng các giống thỏ lai có nguồn gốc tại chỗ nhằm tận dụng ưu thế lai, có sức chịu đựng tốt với điều kiện khí hậu ở địa phương. Đặc điểm ngoại hình giống thỏ nuôi ở ĐBSCL được trình bày trong Hình 1 và Bảng 2.



Hình 1: Thỏ lai ở ĐBSCL có nhiều màu sắc khác nhau

Bảng 2: Số lượng và tỉ lệ (%) màu sắc thỏ lai (thỏ đực New Zealand x thỏ cái địa phương)

Tỉnh	Tổng số con	Thỏ màu trắng		Thỏ màu đen trắng		Thỏ màu khác	
		Số con	Tỉ lệ, %	Số con	Tỉ lệ, %	Số con	Tỉ lệ, %
An Giang	65	12	18,5	11	16,9	42	64,6
Bến Tre	440	175	39,8	150	34,1	115	26,1
Cần Thơ	117	50	42,7	35	29,9	32	27,4
Đồng Tháp	380	120	31,6	115	30,3	145	38,2
Hậu Giang	90	40	44,4	30	33,3	20	22,2
Sóc Trăng	52	40	76,9	10	19,2	2	3,8
Tiền Giang	255	90	35,3	100	39,2	65	25,5
Trà Vinh	315	96	30,5	104	33,0	115	36,5
Vĩnh Long	408	124	30,4	176	43,1	108	26,5
Tổng số, con	2122	747	35,3	731	34,4	644	30,3

Trong Bảng 2 và Hình 1 cho thấy thỏ ở ĐBSCL có nhiều màu sắc khác nhau như màu trắng, đen trắng, xám trắng, nâu trắng và vàng trắng. Trong đó, màu trắng (38,9%) và đen trắng (31,0%) chiếm

tỉ lệ cao hơn các màu khác (30,1%).

3.2 Tăng trưởng của thỏ ở ĐBSCL

Kết quả khảo sát khối lượng thỏ ở các tuần tuổi khác nhau được trình bày ở Bảng 3 và Hình 2.

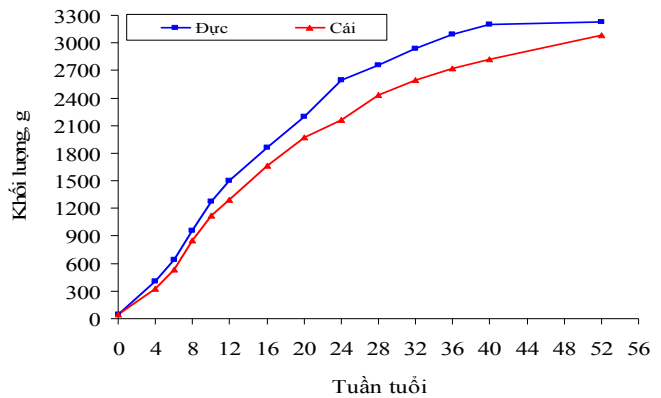
Bảng 3: Khối lượng của thỏ ở ĐBSCL theo các tuần tuổi

Tuần tuổi	Khối lượng thỏ cái		Khối lượng thỏ đực		Trung bình đực cái	
	n	TB ± SE, g/con	n	TB ± SE, g/con	n	TB ± SE, g/con
Cải sữa (4 tuần)	30	330 ± 13,5	33	410 ± 14,2	63	370 ± 11,1
6	65	531 ± 28,9	76	645 ± 29,7	141	588 ± 20,9
8	19	850 ± 78,3	19	960 ± 85,6	38	905 ± 68,1
12	28	1292 ± 57,6	29	1500 ± 65,6	57	1396 ± 47,4
16	16	1666 ± 66,8	15	1860 ± 70,1	36	1763 ± 56,9
20	44	1971 ± 76,5	40	2195 ± 88,7	84	2083 ± 56,8
24	20	2160 ± 88,7	20	2592 ± 98,1	40	2376 ± 78,7
>52	51	3080 ± 54,0	47	3124 ± 62,3	98	3102 ± 39,7

Bảng 3 cho thấy khối lượng thỏ cái sữa ở ĐBSCL chưa cao, có thể do nguyên nhân chăm sóc nuôi dưỡng chưa tốt. Theo Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông (2010^b) cho biết khối lượng thỏ lai cải sữa đạt 295-454 g. Hầu hết thỏ ở ĐBSCL xuất chuồng lúc 16-24 tuần tuổi, khối

lượng đạt 1750-2376 g. Theo Đinh Văn Bình và *ctv* (2008) đối với thỏ lai 20 tuần tuổi có thể đạt 2500-2650 g. Bảng 3 và Hình 2 cho thấy thỏ đực tăng trưởng nhanh hơn thỏ cái và tăng nhanh từ sau cải sữa đến 24 tuần tuổi sau đó chậm lại, kết quả này phù hợp với Đinh Văn Bình và *ctv.* (2008).

Hình 2: Khối lượng thỏ ở ĐBSCL qua các tuần tuổi



3.3 Nguồn thức ăn của thỏ ở ĐBSCL

Kết quả khảo sát các loại thức ăn dùng cho thỏ

ở ĐBSCL được trình bày trong Bảng 4. Thành phần dưỡng chất của các loại thức ăn cho thỏ phổ biến ở ĐBSCL được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 4: Các loại thức ăn được sử dụng để nuôi thỏ ở ĐBSCL

Tỉnh	Thức ăn sử dụng cho thỏ
An Giang	Cỏ lông tây, cỏ tự nhiên hỗn hợp, cỏ voi, rau muống, rau trai, rau lang, <i>Trichantera gigantean</i> , lúa, thức ăn hỗn hợp
Bến Tre	Cỏ tự nhiên hỗn hợp, cúc dại, rau lang, dây đậu, <i>Trichantera gigantean</i> , thân cây chuối, bã bia, bã đậu nành, lúa, thức ăn hỗn hợp
Cần Thơ	Cỏ lông tây, cỏ voi, thân cây bắp, lá mía, bìm bìm, rau muống, rau lang, lá bắp cải vụn, <i>Trichantera gigantean</i> , cám, lúa, bã đậu nành, thức ăn hỗn hợp
Đồng Tháp	Cỏ lông tây, rau lang, bìm bìm, rau muống, bắp cải vụn, lúa, bã đậu nành, thức ăn hỗn hợp
Hậu Giang	Cỏ lông tây, lục bình, cúc dại, bìm bìm, rau muống, rau lang, <i>Trichantera gigantean</i> , lúa, bã đậu nành, thức ăn hỗn hợp
Sóc Trăng	Cỏ lông tây, lá chuối, <i>Trichantera gigantean</i> , cây xuân hoa, lúa, thức ăn hỗn hợp
Tiền Giang	Cỏ lông tây, cúc dại, rau lang, rau muống, <i>Trichantera gigantean</i> , Thân cây chuối, cám, lúa, bã đậu nành, bã bia, thức ăn hỗn hợp
Trà Vinh	Cỏ tự nhiên hỗn hợp, cỏ voi, cỏ xả, <i>Trichantera gigantean</i> , cúc dại, rau muống, rau lang, thân cây chuối, lúa, bã đậu nành, thức ăn hỗn hợp
Vĩnh Long	Cỏ lông tây, cỏ tự nhiên hỗn hợp, rau lang, rau muống, bìm bìm, rau diệu, <i>Trichantera gigantean</i> , thân cây chuối, cám, lúa, thức ăn hỗn hợp

Bảng 4 cho thấy thức ăn cho thỏ ở ĐBSCL rất đa dạng, phong phú, gồm các loại thức ăn cơ bản (cỏ, rau lang, rau muống, bìm bìm, *Trichantera gigantean*, lá mía, bắp cải vụn, thân cây bắp, chuối

cây, cúc đại, dây đậu và một số loại khác) và thức ăn bổ sung (thức ăn hỗn hợp, bã bia, bã đậu nành, cám, lúa). Thức ăn xanh người nuôi tự kiếm và chỉ mua các loại thức ăn bổ sung.

Bảng 5: Thành phần (%) dưỡng chất của các loại thức ăn phổ biến trong điều tra

Thức ăn	DM	OM	CP	CF	NFE	NDF	ME, MJ/kg
Cỏ lông tây	11,7	9,79	1,47	3,01	4,24	7,85	1,11
Rau lang	7,80	6,60	1,04	1,24	3,59	3,28	0,928
Rau muống	9,25	8,12	1,52	1,32	3,52	3,44	1,26
Cúc đại	11,6	8,98	1,28	1,80	4,74	4,41	1,39
Lục bình	8,10	7,06	1,11	1,63	3,72	3,05	0,859
<i>T. gigantean</i>	15,1	11,5	2,05	2,02	6,28	5,16	1,84
Thân cây chuối	6,57	5,55	0,181	2,42	2,56	3,76	0,623
Lúa	88,4	84,2	4,97	9,37	68,2	23,3	9,90
Cám	87,9	79,1	9,67	5,23	54,2	22,7	12,7
Bã bia	91,8	81,2	22,5	15,0	34,2	65,8	11,7
Bã đậu nành	10,5	10,1	1,74	1,65	5,10	5,00	1,19
Thức ăn hỗn hợp	90,7	78,5	15,7	5,76	50,0	17,1	12,7

DM: vật chất khô, OM: chất hữu cơ, CP: đạm thô, CF: xơ thô, NFE: chiết chất không đạm, NDF: xơ trung tính, ME: năng lượng trao đổi ước tính theo Maertens et al. (2002), *T. gigantean*: *Trichantera gigantean*

3.4 Khẩu phần, dưỡng chất ăn vào và tăng khối lượng của thỏ ở ĐBSCL

Công thức các khẩu phần nuôi thỏ thịt ở

ĐBSCL được trình bày trong Bảng 6. Hàm lượng dưỡng chất của các khẩu phần, lượng thu nhận các dưỡng chất và mức tăng khối lượng (TKL) của thỏ thịt được trình bày trong Bảng 7.

Bảng 6: Công thức (%) các khẩu phần thỏ thịt ở ĐBSCL

Thức ăn	Các tỉnh									TB
	AG	BT	CT	ĐT	HG	ST	TG	TV	VL	
Cỏ	58,1	32,4		23,2	11,5	50,2	25,9	25,0		25,3
Rau	29,5	3,2	32,2	39,9			17,5	28,8	71,3	24,8
Chuối		9,2			4,3	14,5	6,2			3,8
Trichantera		4,5	26,7			14,5				5,1
Cúc					6,4		4,2	12,3		2,5
Lục bình					21,5					2,4
Bã đậu nành		22,1	23,6	16,0	12,4		20,5	14,0		11,8
Bã bia		14,8			38,2		5,2			6,5
Lúa	7,7		6,7	8,4	2,3	13,7			3,7	4,7
Cám		3,1			0,9		10,4			1,6
Thức ăn hỗn hợp	4,7	10,7	10,8	12,5	2,5	7,1	10,1	19,9	25,0	11,5
Tổng, %	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

AG, BT, CT, ĐT, HG, ST, TG, TV và VL: tỉnh An Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long; TB: trung bình.

Bảng 6 cho thấy trong các khẩu phần thỏ thịt ở ĐBSCL ngoài thức ăn cơ bản là rau cỏ, còn có sử dụng thêm thức ăn hỗn hợp, bã đậu nành hoặc bã bia để bổ sung. Do thức ăn hỗn hợp giá cao nên một số hộ cho ăn rất hạn chế và bổ sung cho thỏ bằng phụ phẩm như bã đậu nành và bã bia.

Theo một số tài liệu khuyến cáo đối với thỏ vùng ôn đới, protein thô (CP) trong khẩu phần thỏ

thịt là 15-17% và năng lượng trao đổi (ME) là 10,8-11,3 MJ/kgDM (NRC, 1977; Lebas, 2004; de Blas and Mateos, 2010). Hàm lượng CP (14,1%) trong khẩu phần thỏ thịt ở ĐBSCL (Bảng 7) là thấp hơn nhiều so với các khuyến cáo trên. Theo các tài liệu này, ngoài CP và ME, trong khẩu phần thỏ còn cần chú trọng cân đối các thành phần xơ, axit amin, khoáng và vitamin.

Bảng 7: Hàm lượng dưỡng chất của khẩu phần, lượng thu nhận dưỡng chất và tăng khối lượng (TKL) của thỏ thịt ở ĐBSCL

Tỉnh	n	Lượng tiêu thụ dưỡng chất, g/con/ngày				Hàm lượng dưỡng chất khẩu phần, %DM			TKL	
		DM	CP	NDF	ME, MJ	CP	NDF	ME, MJ/kgDM		
An Giang	3	55,4	6,59	24,3	0,62	11,9	43,9	11,2	11,5	
Bến Tre	7	62,2	10,0	24,1	0,72	16,1	38,7	11,6	14,2	
Cần Thơ	3	67,0	9,31	19,2	0,84	13,9	28,7	12,6	11,7	
Đồng Tháp	3	55,0	6,99	20,1	0,65	12,7	36,6	11,8	14,3	
Hậu Giang	3	54,4	7,72	27,4	0,52	14,2	50,4	9,64	13,2	
Sóc Trăng	2	51,0	4,28	20,6	0,54	8,40	40,4	10,6	12,8	
Tiền Giang	6	58,6	7,56	27,5	0,68	12,9	47,0	11,6	14,6	
Trà Vinh	5	53,0	8,48	16,1	0,68	16,0	30,3	12,9	13,7	
Vĩnh Long	7	69,0	9,59	21,6	0,86	13,9	31,3	12,5	13,8	
Trung bình	39	58,4	7,84	22,3	0,68	14,1	38,0	11,8	13,2	
Sai số chuẩn	-	4,36	0,81	1,72	0,06	0,62	1,99	0,25	0,57	

DM: chất khô, CP: protein thô, NDF: xơ trung tính, ME: năng lượng trao đổi

Bảng 7 còn cho thấy lượng thu nhận dưỡng chất của thỏ thịt ở ĐBSCL là thấp hơn các nghiên cứu khác. Theo Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông (2010^a), thỏ lai cho ăn khẩu phần gồm cỏ lông tây, cúc dại và thức ăn hỗn hợp có mức thu nhận vật chất khô (DM) là 83,6 g/ngày và CP là 10,4 g/ngày. Theo Nguyễn Văn Thu (2011), thỏ lai được cung cấp khẩu phần gồm cỏ lông tây, lá rau muống, bã đậu nành và thức ăn hỗn hợp có lượng DM tiêu thụ là 65,7-71,2 g/ngày và CP tiêu thụ là 10,2-14,1 g/ngày. Theo Dư Thanh Hằng và Lê Trần Tịnh Quyên (2012), thỏ lai ăn thức ăn viên chuyên dùng cho thỏ có DM tiêu thụ là 79,8 - 96,5 g/ngày và CP tiêu thụ là 13,5-17,8 g/ngày. Mức TKL thỏ ở ĐBSCL cũng thấp hơn (13,2 g/con/ngày) các nghiên cứu khác. Theo Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông (2010^a) thỏ lai có TKL 16,7-20,7 g/con/ngày. Theo Nguyễn Văn Thu (2011) mức TKL của thỏ lai 18,9 - 22,4 g/con/ngày. Theo Dư Thanh Hằng và Lê Trần Tịnh Quyên (2012) thỏ lai có TKL 19,6 - 24,5 g/con/ngày.

3.5 Hiện trạng chăn nuôi thỏ sinh sản ở ĐBSCL

Kết quả khảo sát khẩu phần thỏ nái nuôi con ở ĐBSCL cho thấy công thức các khẩu phần cũng tương tự như thỏ thịt, nhưng được ưu tiên cho ăn nhiều thức ăn bổ sung hơn. Các khẩu phần thỏ nái có hàm lượng CP là 13,9%, thấp hơn khuyến cáo cho thỏ ôn đới là 17-19% (NRC, 1977; Lebas, 2004 và de Blas and Mateos, 2010). Hàm lượng ME khẩu phần thỏ nái là 11,3 MJ/kgDM, phù hợp với khuyến cáo cho thỏ ôn đới là 10,8-11,3 MJ/kgDM (NRC, 1977; Lebas, 2004 và de Blas and Mateos, 2010). Lượng thu nhận dưỡng chất của thỏ nái khảo sát là 104 gDM/con/ngày và 14,5 gCP/con/ngày, thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông (2010^b) là 106-127 gDM/con/ngày và 17,6-22,2 gCP/con/ngày khi cho thỏ nái ăn khẩu phần gồm cỏ lông tây, cúc dại và thức ăn hỗn hợp. Kết quả khảo sát năng suất sinh sản của thỏ nuôi ở ĐBSCL được trình bày trong Bảng 8.

Bảng 8: Năng suất sinh sản (trung bình ± SE) của thỏ nuôi ở ĐBSCL

Chỉ tiêu	Thỏ đực (n = 53)	Thỏ cái (n = 53)
Tuổi có phản xạ nhảy, tháng	5,73 ± 0,075	-
Tuổi sử dụng phối, tháng	7,18 ± 0,075	-
Tuổi động dục lần đầu, tháng	-	5,09 ± 0,055
Tuổi phối giống lần đầu, tháng	-	5,84 ± 0,065
Chu kỳ động dục, ngày	-	14,5 ± 0,076
Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ, tháng	-	2,81 ± 0,065
Số lứa đẻ trong năm, lứa	-	4,23 ± 0,079
Thời gian cai sữa, ngày	-	31,3 ± 0,401
Số con sơ sinh trên lứa, con	-	6,61 ± 0,104
Số con còn sống sau cai sữa trên lứa, con	-	4,84 ± 0,103

Bảng 8 cho thấy tuổi phối giống lần đầu phù hợp (5,8 so với 5-6 tháng) với ghi nhận của Đinh Văn Bình và ctv (2008). Khoảng cách giữa các lứa đẻ là 2,81 tháng và số lứa đẻ trong năm là 4,23 lứa, kết quả này thấp hơn báo cáo của Đinh Văn Bình và ctv (2008) là 5-6 lứa/năm. Số con sơ sinh (6,5 so với 6-8 con/ổ) hơi thấp hơn ghi nhận của Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông (2010^b). Số con thỏ còn sống sau cai sữa ở ĐBSCL đạt 4,84 con/ổ. Nguyên nhân năng suất sinh sản hơi thấp là do người chăn nuôi thỏ chưa quan tâm dinh dưỡng của khẩu phần cho thỏ sinh sản cũng như cách thức cho ăn và cũng không nắm được biểu hiện lên giống của thỏ để phối giống dẫn đến năng suất không đạt.

3.6 Điều kiện thuận lợi và khó khăn của nghề nuôi thỏ ở ĐBSCL

Hiện trạng phát triển chăn nuôi thỏ ở ĐBSCL là thuận lợi vì dễ bán và có lãi. Nguồn thức ăn thô xanh sẵn có quanh năm, phụ phẩm nông-công nghiệp dồi dào và thị trường ngày càng được mở rộng rất thuận lợi để phát triển nghề nuôi thỏ ở ĐBSCL. Bên cạnh đó thời tiết khí hậu và tập quán chăn nuôi ở ĐBSCL rất phù hợp để phát triển nuôi thỏ lai (New Zealand x địa phương) vốn có tính thích nghi và sản xuất tốt.

Tuy nhiên, chăn nuôi thỏ ở ĐBSCL còn tồn tại một vài hạn chế cần lưu ý như giá bán thỏ thịt khá biến động, ngay trong cùng thời điểm khảo sát giá thỏ rất thay đổi giữa các thời điểm và các trang trại từ 43-65 ngàn đồng/kg thỏ hơi tùy theo yêu cầu của khách hàng mua thỏ thịt, thỏ giống hay thỏ dùng cho thử nghiệm thuốc. Công tác khuyến nông về kỹ thuật nuôi thỏ chưa được quan tâm. Các loại bệnh thường mắc phải đối với thỏ ở ĐBSCL là bệnh tiêu chảy ở thỏ con gây thiệt hại cao nhất; kế đến là bệnh hô hấp, bệnh cầu trùng, bệnh ghê và bệnh còi cọc do suy dinh dưỡng. Riêng đối với bệnh bại huyết, hầu hết thỏ trong đợt điều tra đều được tiêm phòng.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Qua đề tài khảo sát hiện trạng chăn nuôi và năng suất của thỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long chúng tôi có kết luận như sau:

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay người chăn nuôi thỏ chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm với quy mô nhỏ lẻ và tự phát. Giống thỏ được nuôi nhiều nhất là các con lai giữa thỏ nái địa phương với đực nhập nội New Zealand. Khẩu phần thức ăn cho thỏ chủ yếu là dựa vào nguồn thức ăn sẵn có tại chỗ, chưa quan tâm đến nhu cầu dinh dưỡng.

Hàm lượng dưỡng chất khẩu phần và lượng thu nhận dưỡng chất của thỏ ở mức thấp hơn so với các khuyến cáo trong nước, trong khi các nghiên cứu về nhu cầu dinh dưỡng cho thỏ lai ở đây còn rất hạn chế. Năng suất tăng trưởng và sinh sản còn thấp so với các kết quả nghiên cứu thực hiện trong điều kiện dinh dưỡng tiên bộ hơn.

Do vậy, cần tăng cường nghiên cứu xác định nhu cầu dinh dưỡng của thỏ lai và kỹ thuật nuôi kết hợp với sử dụng nguồn thức ăn địa phương để phục vụ cho công tác khuyến nông góp phần nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi thỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. De Blas C. and G. G. Mateos, 2010. Feed formulation. In: C. de Blas and J. Wiseman (Editors). Nutrition of the rabbit, 2nd edition. CAB International Wallingford, UK: 222-232.
2. Đinh Văn Bình, Nguyễn Xuân Trạch và Nguyễn Thị Tú, 2008. Giáo trình chăn nuôi dê và thỏ. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
3. Dư Thanh Hằng và Lê Trần Tịnh Quyên, 2012. Ảnh hưởng tỷ lệ phối trộn các nguyên liệu trong thức ăn viên tới khả năng tiêu hóa, tích lũy nitơ, sinh trưởng và hiệu quả kinh tế ở thỏ nuôi thịt tại Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học Đại học Huế 71 (2): 93-107.
4. El-Raffa A. M., 2004. Rabbit production in hot climates. Proceedings of the 8th World Rabbit Congress, September 7-10, Puebla, Mexico: 1172-1180.
5. Lebas F., 2004. Reflection on rabbit nutrition with a special emphasis on feed ingredients utilization. Proceedings of the 8th World Rabbit Congress, September 7-10, Puebla, Mexico: 686-736.
6. Lukefahr S. D., 2007. Strategies for the development of small- and medium-scale rabbit farming in South-East Asia. *Livestock Research for Rural Development* 19(9): <http://www.lrrd.org/lrrd19/9/luke19138.htm>
7. Maertens L., M. T. Perez, M. Villamide, C. Cervera, T. Gidenne and G. Xiccato, 2002. Nutritive value of raw materials for rabbits: Egran tables 2002. *World Rabbit Science* 10: 157-166.
8. Nguyễn Thị Hiền và Nguyễn Thị Thanh Thảo, 2005. Tìm hiểu thành phần dinh dưỡng của thịt thỏ. Hội nghị Khoa học và

- Công nghệ lần 9 – Phân ban Công nghệ thực phẩm – Sinh học, Trường Đại học Bách khoa TP. HCM.
9. Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông, 2010^a. Nghiên cứu sử dụng cúc dại (*Wedelia trilobata*) làm nguồn thức ăn trong chăn nuôi thỏ lai tăng trưởng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội nghị KH Phát triển NN Bền vững thích ứng với sự biến đổi khí hậu - Tập 1, NXB Nông nghiệp, TP. HCM: 463-469.
 10. Nguyễn Thị Vĩnh Châu và Nguyễn Thị Kim Đông, 2010^b. Nghiên cứu sử dụng cúc dại (*Wedelia trilobata*) làm nguồn thức ăn trong chăn nuôi thỏ lai sinh sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội nghị KH Phát triển NN Bền vững thích ứng với sự biến đổi khí hậu - Tập 1, NXB Nông Nghiệp, TP. HCM: 456-462.
 11. Nguyễn Văn Thu, 2011. Ảnh hưởng của lá rau muống thay thế cỏ lông tây đến tăng trưởng, tỉ lệ tiêu hóa dưỡng chất và hiệu quả kinh tế của thỏ thịt. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi 31: 74-80.
 12. Nguyễn Văn Thu và Nguyễn Thị Kim Đông, 2011. Sách chuyên khảo con thỏ - Công nghệ nuôi dưỡng và chế biến sản phẩm, Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.
 13. NRC, 1977. Nutrient requirements of rabbits, Second revised edition, Washington DC, USA: 35 pp.